

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 83/2024/DS-ST

Ngày 25-9-2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương;

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 195/2024/TLST-DS ngày 24-6-2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2024/QĐXXST-DS ngày 16-8-2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; trụ sở: Số A, T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Tấn D - Chuyên viên Xử lý nợ Miền T – S; địa chỉ: Số A, P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2691/2024/UQ-S ngày 06-3-2024); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1976; bà Dương Thị Q, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 20-3-2024, Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 09-5-2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn S (do ông Vũ Tấn D đại diện) trình bày:

S cho ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q vay theo các hợp đồng tín dụng sau đây:

[1.1] Hợp đồng cho vay từng lần số REF2123000070/HDTD/QN1-DTQ ngày 18-8-2021 (sau đây viết là Hợp đồng ngày 18-8-2021); số tiền vay 300.000.000 đồng; mục đích vay: Vay tiêu dùng; thời hạn vay 120 tháng (từ ngày 19-8-2021 đến ngày 19-8-2031); kỳ hạn trả nợ: Bên vay phải trả nợ gốc và tiền lãi cho S theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 19; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 8,99%/năm sẽ được cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời hạn trên, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng Lãi suất cơ sở của S đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,69%/năm; lãi suất quá hạn: Áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả đối với tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; ngày 19-8-2021, S đã giải ngân số tiền 300.000.000 đồng cho ông N, bà Q.

[1.2] Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn kiêm hợp đồng cho vay không có tài sản bảo đảm kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản kiêm hợp đồng dịch vụ ngân hàng Đ1 HĐ 10A210227002 ngày 13-10-2021 (sau đây viết là Hợp đồng ngày 13-10-2021); số tiền vay 100.000.000 đồng; mục đích vay: Tiêu dùng, phục vụ nhu cầu đời sống; thời hạn vay 48 tháng (Từ ngày 13-10-2021 đến ngày 13-10-2025); kỳ hạn trả nợ: Gốc và lãi trả đều vào ngày 13 hàng tháng; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 16,32%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ sở theo quy định của S áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 7,72%/năm; lãi suất quá hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; ngày 13-10-2021, S đã giải ngân 100.000.000 đồng cho ông N, bà Q.

[1.3] Để bảo đảm cho các khoản vay trên, ông N, bà Q đã thế chấp các tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 50, tờ bản

đồ số 50 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 608311, số vào sổ cấp GCN: CS21688 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Q cấp ngày 11-8-2021 cho ông N, bà Q) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF2123000070/HDTTC/QN1-DTQ ngày 18-8-2021 (sau đây viết là Hợp đồng thế chấp); Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật.

[1.4] Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Q, ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ dẫn đến khoản vay bị quá hạn. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông N, bà Q đã trả cho S 20.000.000 đồng tiền gốc. Tạm tính đến ngày 23-9-2024, bà Q, ông N còn nợ S 296.761.392 đồng, trong đó nợ gốc là 274.395.086 đồng, nợ lãi trong hạn là: 15.903.566 đồng, nợ lãi quá hạn là 6.462.740 đồng.

[1.5] S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông N, bà Q phải trả cho S tổng số tiền nợ tính đến ngày 23-9-2024 là 296.761.392 đồng, trong đó nợ gốc 274.395.086 đồng, nợ lãi trong hạn 15.903.566 đồng, nợ lãi quá hạn 6.462.740 đồng và tiếp tục trả cho S số tiền nợ lãi từ ngày 24-9-2024 tính theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng ngày 18-8-2021 và Hợp đồng ngày 13-10-2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản vay.

- Trường hợp ông N, bà Q không thực hiện việc trả nợ cho S thì S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ trả nợ cho S thì ông N, bà Q phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

- S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng.

2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q trình bày:

Ông, bà có vay tiền của S, thế chấp tài sản theo các hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp như S trình bày là đúng; sau khi vay vốn, do làm ăn thua lỗ nên không trả nợ dẫn đến khoản nợ bị quá hạn.

Ông, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của S; đề nghị S tạo điều kiện trả nợ dần hàng tháng.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy

định của pháp luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, trình tự thủ tục phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của S, buộc ông N, bà Q có nghĩa vụ trả cho S số tiền tính đến ngày 23-9-2024 là 296.761.392 đồng, trong đó nợ gốc là: 274.395.086 đồng, nợ lãi trong hạn là: 15.903.566 đồng, nợ lãi quá hạn là: 6.462.740 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ. Trong trường hợp ông N, bà Q không trả nợ thì S có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để thu hồi nợ cho S. Sau khi xử lý tài sản nếu không đủ để trả nợ yêu cầu ông N, bà Q tiếp tục trả nợ theo các hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ cho S. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút. Án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bà H.

[1.2] Tại phiên tòa, S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà S đã rút.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của S đối với các hợp đồng tín dụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà Q thừa nhận có vay tiền của S theo các Hợp đồng ngày 18-8-2021 và Hợp đồng ngày 13-10-2021; Khế ước nhận nợ mã REF: REF2118200481/lần 1 ngày 05-7-2021; với số tiền vay, số tiền nợ gốc, lãi như S trình bày là đúng. Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ nên ông và bà Q chưa thanh toán được nợ cho S.

Trình bày của ông N, bà Q phù hợp với trình bày và tài liệu, chứng cứ S cung cấp. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của S về việc buộc ông N, bà Q trả số

tiền nợ gốc, lãi là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông N, bà Q có nghĩa vụ trả cho S số tiền tính đến ngày 23-9-2024 là 296.761.392 đồng, trong đó nợ gốc là: 274.395.086 đồng, nợ lãi trong hạn là: 15.903.566 đồng, nợ lãi quá hạn là: 6.462.740 đồng và tiếp tục trả cho S số tiền nợ lãi tính theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng ngày 18-8-2021 và Hợp đồng ngày 13-10-2021 kể từ ngày 24-9-2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản vay.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của S đối với Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp giữa S và ông N, bà Q được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S, trong trường hợp ông N, bà Q không trả số tiền nêu trên thì S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi để thu hồi nợ cho S; sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông N, bà Q tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S đến khi trả nợ xong.

[2.3] Về chi phí tố tụng: Ông N, bà Q chịu 1.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; S đã tạm ứng chi phí tố tụng 1.500.000 đồng nên ông N, bà Q có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho S.

[2.4] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của S nên ông N, bà Q phải chịu 14.838.070 đồng (cách tính: 296.761.392 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho S.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 144, 147, 157, 158, 227, 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 167, 168 của Luật Đất đai; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tính đến ngày 23-9-2024 là 296.761.392 đồng (*hai trăm chín mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm chín mươi hai đồng*), trong đó nợ gốc 274.395.086 đồng (*hai trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, không trăm tám mươi sáu đồng*), nợ lãi trong hạn 15.903.566 đồng (*mười lăm triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, năm trăm sáu mươi sáu đồng*), nợ lãi quá hạn 6.462.740 đồng (*sáu triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng*) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng vay đã ký kết (Hợp đồng cho vay số REF2123000070/HDTD/QN1-DTQ ngày 18-8-2021; Đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn kiêm hợp đồng cho vay không có tài sản bảo đảm kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản kiêm hợp đồng dịch vụ ngân hàng điện tử số HĐ 10A210227002 ngày 13-10-2021) kể từ ngày 24-9-2024 đến khi ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q thanh toán xong toàn bộ các khoản vay.

2. Trong trường hợp ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q không trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 50 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 608311, số vào sổ cấp GCN CS21688 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Q cấp ngày 11-8-2021) để thu hồi nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF2123000070/HDTTC/QN1-DTQ ngày 18-8-2021).

3. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến khi trả nợ xong.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc buộc ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q trả số tiền gốc 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*).

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm nghìn đồng*); Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm nghìn đồng*) nên ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn N, bà Dương Thị Q phải chịu 14.838.070 đồng đồng (*mười bốn triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 7.794.429 đồng (*bảy triệu, bảy trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng*) theo biên lai thu số 0002934 ngày 20-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh